BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 133 /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Chấn Nam;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Chấn Nam, địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, phường 15, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **37/2021/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký.

Điều 3. Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Chấn Nam có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Ban QL ATTP: Bắc Ninh, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số……../QĐ-ATTP ngày…..... tháng…... năm 2021 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
I. Lĩnh vực vi sinh				
1	Phát hiện và đếm *E. coli* và vi khuẩn *Coliform* Phương pháp lọc màng	Nước đá dùng liền	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)	1 CFU/250mL
2	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc (Intestinal enterococci)	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	1 CFU/250mL
3	Phát hiện và đếm *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	1 CFU/250mL
4	Định lượng tổng số vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30^0C bằng kỹ thuật đổ đĩa	Thực phẩm	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	1 CFU/mL 10 CFU/g
5	Định lượng *Coliform* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)	1 CFU/mL 10 CFU/g
6	Định lượng *E.coli* dương tính β-glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44^0C sử dụng 5-bromo-4-clo-3 Indolyl β-D-glucuronid		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	1 CFU/mL 10 CFU/g
7	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm sử dụng môi trường Baird - Parker		TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999 with Amd 1:2003)	1 CFUmL 10 CFU/g
8	Định lượng *Bacillus cereus* giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^0C		TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)	1 CFU/mL 10 CFU/g

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
9	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2004)	1 CFU/mL 10 CFU/g
10	Định lượng Nấm men và nấm mốc. Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	1 CFU/mL 10 CFU/g
11	Định lượng Nấm men và nấm mốc. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	1 CFU/mL 10 CFU/g
12	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphite Phần 2: phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	1 CFU/50mL 1 CFU/50g
13	Phát hiện và định lượng *Coliform* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)	0 MPN/g 0 MPN/mL
14	Định lượng *E. coli* dương tính β-glucuronidase Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-Clo-3-Indolyl β-D-glucuronid		TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)	0 MPN/g 0 MPN/mL
15	Định lượng *Cl. perfringens* trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	1 CFU/mL 10 CFU/g

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
16	Định lượng nấm men và nấm mốc		AOAC 2014.05	1 CFU/mL 10 CFU/g
17	Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất		TCVN 5518-1:2007	0 MPN/g 0 MPN/mL
18	Phát hiện *Salmonella* spp.		TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	LOD_{50}/25g hoặc 25mL: 5 CFU
19	Phát hiện *L. monocytogenes*		TCVN 7700-1:2007	LOD_{50}/25g hoặc 25mL: 3 CFU
20	Định lượng *L.monocytogenes*		TCVN 7700-2:2007	1 CFU/mL 10 CFU/g
21	Phát hiện *V.parahaemolyticus*		TCVN 7905-1:2008	LOD_{50}/25g hoặc 25mL: 5 CFU
22	Phát hiện *E. sakazakii*	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 7850:2018 (Ref ISO 22964:2017)	LOD_{50}/10g hoặc 10mL: 5 CFU
23	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp đếm đĩa	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-1:2015	1 CFU/mL 10 CFU/g
24	Phát hiện và định lượng *Coliform* và *E. coli* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất		TCVN 11039-3:2015	0 MPN/g 0 MPN/mL
25	Định lượng nấm men và nấm mốc		TCVN 11039-8:2015	1 CFU/mL 10 CFU/g
26	Phát hiện và định lượng *S. aureus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 11039-6:2015	1 CFU/mL 10 CFU/g

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
27	Phát hiện và định lượng *S. aureus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)		TCVN 11039-7:2015	0 MPN/g 0 MPN/mL
28	Phát hiện *Salmonella* spp.		TCVN 11039-5:2015	LOD_{50}/25g hoặc 25mL: 4 CFU
II. Lĩnh vực hóa lý				
29	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd), Chì (Pb) Phương pháp hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò graphite (GF-AAS)	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền	SMEWW 3113B – 2012	Cd: 0,0005mg/L Pb: 0,001mg/L
30	Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Mangan (Mn) Phương pháp hấp thu nguyên tử ngọn lửa (F-AAS)		SMEWW 3111B – 2012	Cu: 0,05mg/L Mn: 0,05mg/L
31	Xác định hàm lượng Thuỷ ngân (Hg) Phương pháp hấp thu nguyên tử hoá hơi lạnh		SMEWW 3112B – 2012	0,0004mg/L
32	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd), Chì (Pb) Phương pháp hấp thu nguyên tử kỹ thuật lò graphite (GF-AAS)	Thực phẩm (trừ sữa)	AOAC 999.11 – 2011	0,01mg/kg
33	Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn) Phương pháp hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa (F-AAS)	Thực phẩm	AOAC 999.11 – 2011	Fe: 0,3mg/kg Cu: 0,3mg/kg Zn: 0,15mg/kg
34	Xác định hàm lượng ẩm	Sản phẩm thịt có bổ sung vi chất dinh dưỡng	FAO p205, 14/7,1986	0,02%
35	Xác định hàm lượng chất béo		FAO p212, 14/7,1986	0,03%
36	Xác định hàm lượng Nitơ tổng		FAO p221,14/7,1986	0,05%

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
37	Xác định hàm lượng Tro tổng		FAO p228, 14/7,1986	0,02%
38	Xác định hàm lượng ẩm	Sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất dinh dưỡng	FAO p205, 14/7,1986	0,02%
39	Xác định hàm lượng chất béo		FAO p212, 14/7,1986	0,03%
40	Xác định hàm lượng Nitơ tổng		FAO p221,14/7,1986	0,05%
41	Xác định hàm lượng Tro tổng		FAO p228, 14/7,1986	0,02%
42	Xác định hàm lượng Chỉ số peroxit	Dầu mỡ động thực vật có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007)	0,2 meqO/kg
43	Xác định hàm lượng Chỉ số Iot		TCVN 6122:2010 (ISO 3961:2009)	0 – 200 gI_2/100g
44	Xác định hàm lượng Chỉ số Axit		TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)	0,14 mgKOH/g
45	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp Kjeldalh	Sữa và sản phẩm sữa có bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8099 – 1: 2015 (ISO 8968 – 1 : 2014)	0,05%
46	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp Weibull Brentrop		TCVN 6688-1:2007	0,3%
47	Xác định hàm lượng ẩm	Thực phẩm chức năng	TK. FAO p205, 14/7,1986	0,02%
48	Xác định hàm lượng Nitơ tổng		TK. FAO p221,14/7,1986	0,05%
49	Xác định cặn khô – Điều kiện ngâm trong nước ở 60ºC	Bao bì, dụng cụ chứa đựng thực phẩm bằng nhựa PE,PP, PET tiếp xúc trực tiếp thực phẩm	QCVN 12-1:2011/BYT	5 µg/mL
50	Xác định hàm lượng chất béo tổng số	Sản phẩm thịt có bổ sung vi chất	TCVN 8136 : 2009	0,1%
51	Xác định hàm lượng tro tổng		TCVN 7142 : 2002	0,02 %
52	Xác định độ ẩm		TCVN 8135 : 2009	0,02 %
53	Xác định hàm lượng Nitơ		TCVN 8134 : 2009	0,1 %

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
54	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:Aldrin, Alpha BHC, beta BHC, gamma BHC, delta BHC, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'-DDT,Dieldrin, Alpha-Endosulfan, Beta – Endosulfan, Endosulfan sulfate, Endrin, Endrin aldehyde, Heptachlor, Heptachlor epoxide, Methoxychlor, endrin keton, Cis-Chlordane, Trans-Chlordane. Phương pháp GC/MS	Thực phẩm	AOAC 2007.01	0,01 mg/kg
55	Xác định hàm lượng phospho Phương pháp đo quang phổ		TCVN 9516 : 2012	6 mg/kg
56	Xác định Acid benzoic và acid sorbic băng Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	Sản phẩm nước ép rau, quả bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8122 : 2009	3 mg/kg
57	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 và Aflatoxin tổng số B1,B2,G1,G2 Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	Sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất	TCVN 7596 : 2007	Aflatoxin B1: 0,3 µg/kg B2: 0,1 µg/kg G1: 0,3 µg/kg G2: 0,1 µg/kg
58	Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp HPLC-FLD		TCVN 10640:2014 (EN 15850:2010)	10 µg/kg
59	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô		TCVN 8125 : 2015	0,1 %
60	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadmi (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử	Bao bì, dụng cụ nhựa tổng hợp tiếp xúc thực phẩm	QCVN 12-1:2011/BYT	Pb: 0,03 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu/phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/định lượng /phạm vi đo (nếu có)
61	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadmi (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử	Bao bì, dụng cụ kim loại tiếp xúc trực tiếp thực phẩm	QCVN 12-3:2011/BYT	Pb: 0,6 µg/L Cd: 0,1 µg/L
62	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadmi (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc thực phẩm	QCVN 12-4:2015/BYT	Pb: 0,6 µg/L Cd: 0,1 µg/L
63	Xác định hàm lượng kim loại Chì (Pb), Cadmi (Cd) Phương pháp GF-AAS	Phụ gia thực phẩm	TCVN 8900-8:2012	Pb: 0,03mg/kg Cd: 0,03mg/Kg
64	Xác định hàm lượng kim loại Chì (Pb), Cadmi (Cd) trong dịch chiết nước	Bao bì, dụng cụ bằng Giấy và carton tiếp xúc thực phẩm	TCVN 10093 : 2013	Pb: 0,03mg/kg Cd: 0,03mg/kg

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.